

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Về kinh tế			
1	Tăng trưởng			
-	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	10,0	
-	Bình quân GRDP/đầu người/ năm	Triệu đồng	72,0	
-	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	37,10	
2	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	2.727,0	
3	Xuất, nhập khẩu; du lịch			
-	Tốc độ tăng giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu	%	9,7	
-	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	1.314,3	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	9,0	
4	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tỉnh trong GRDP	%	42,34	
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	8,76	
6	Tỷ trọng kinh tế số/ GRDP	%	6,50	
II	Về xã hội			
7	Giáo dục			
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	%	100	
-	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên	%	100	
-	Tỷ lệ xã, phường đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	%	21,05	
-	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường			
+	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99,8	
+	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,9	
+	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
+	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	>60	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	72,6	
8	Dân số, y tế			
-	Dân số	Người	507.373	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	13,14	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,30	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,44	
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78,95	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,2	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68,8	
9	Đào tạo nghề, giải quyết việc làm			
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	10.000	
-	Đào tạo nghề	Người	4.700	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,00	
+	Trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	28,89	
-	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%		
+	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	61,15	
+	Công nghiệp và xây dựng	%	15,37	
+	Dịch vụ	%	23,48	
-	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,17	
10	Giảm nghèo			
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,88	
-	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	11,90	
11	Văn hóa			
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	88,5	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86,4	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,6	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,0	
12	Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Xã	36	
13	Hạ tầng			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
-	Tỷ lệ đường xã được cứng hóa	%	84,09	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	97,4	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	78,7	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	45,0	
14	Tỷ lệ xã phường không ma túy	%	29,0	
III	Về môi trường			
15	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,29	
16	Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý			
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom và xử lý	%	91,0	
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý	%	65,0	
17	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối)	%	35,0	
18	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	90,0	

**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP,
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Sản lượng lương thực			
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	225.500	
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	30.749	
-	Năng suất	Tạ/ha	50,08	
-	Sản lượng	Tấn	154.000	
-	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	6.756	
	Năng suất	Tạ/ha	56,51	
	Sản Lượng	Tấn	38.175	
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	23.154	
	Năng suất	Tạ/ha	49,55	
	Sản Lượng	Tấn	114.730	
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	839	
	Năng suất	Tạ/ha	13,05	
	Sản Lượng	Tấn	1.095	
-	DT lúa hàng hóa tập trung	Ha	4.000	
	Năng suất	Tạ/ha	56,50	
	Sản Lượng	Tấn	22.600	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	18.010	
	Năng suất	Tạ/ha	39,70	
	Sản lượng	Tấn	71.500	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	15.288	
	Năng suất	Tạ/ha	39,84	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	Sản Lượng	Tấn	60.910	
-	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	2.722	
	Năng suất	Tạ/ha	38,91	
	Sản Lượng	Tấn	10.590	
3	Cây ăn quả	Ha	7.030	
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	47.400	
II	Cây công nghiệp lâu năm			
1	Cây chè: diện tích	Ha	10.920	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	74.700	
	Diện tích chè tập trung được cấp mã số vùng trồng	Ha	2.200	
	Diện tích chè tập trung được được sản xuất, quản lý theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ	Ha	500	
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	12.933	
	Sản lượng mủ cao su	Tấn	10.800	
III	Chăn nuôi			
1	Tổng đàn gia súc	Con	330.770	
-	Đàn trâu	Con	75.890	
-	Đàn bò	Con	27.780	
-	Đàn lợn	Con	227.100	
2	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	1.865	
3	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	21.000	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	12.000	
4	Số trang trại chăn nuôi	Trang trại	280	
	Trong đó: Số trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	Trang trại	124	
	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	%	44,3	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
5	Số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ	Cơ sở	82.000	
	Trong đó: Số cơ sở có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	Cơ sở	12.230	
	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	%	14,9	
IV	THỦY SẢN			
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	1.035	
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	4.130	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.810	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	320	
3	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	1.035	
	Thể tích nuôi cá nước lạnh	m3	75.000	
	Thể tích nuôi cá lồng	m3	288.000	
V	LÂM NGHIỆP			
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,29	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	518.970	
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	2.000	
-	Rừng sản xuất	Ha	1.800	
-	Rừng phòng hộ	Ha	200	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	472.223	
-	Rừng đặc dụng	Ha	36.164	
-	Rừng phòng hộ	Ha	236.106	
-	Rừng sản xuất	Ha	199.953	
2.2	Rừng trồng	Ha	33.814	
-	Rừng đặc dụng	Ha	16	
-	Rừng phòng hộ	Ha	2.289	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
-	Rừng sản xuất	Ha	31.509	
2.3	Cây cao su	Ha	12.933	
	Sản lượng mủ cao su	Tấn	10.800	
2.4	Cây sâm	Ha	708	
VI	NÔNG THÔN MỚI, OCOP VÀ GIẢM NGHÈO			
1	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	4,50	
2	Số sản phẩm được công nhận Ocop được công nhận trong năm	Sản phẩm	40	
3	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	11,90	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,88	
VII	CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG			
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý	%	91,0	
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý	%	65,0	
3	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối)	%	35,0	
4	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	90,0	
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	93,5	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	45,0	

Biểu 2.1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN
CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Các đơn vị	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Cây chè			Chăn nuôi			Thủy sản	Ghi chú
			Diện tích chè hiện có (Ha)	Chè tập trung được cấp mã số vùng trồng (Ha)	Chè tập trung được sản xuất, quản lý theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ (Ha)	Tổng sản lượng thịt hơi các loại (Tấn)	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu (%)	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu (%)	Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	
I	Tổng toàn tỉnh	225.500	10.920	2.200	500	21.000	44,3	14,9	4.130	
II	Chia theo xã, phường									
1	Xã Mường Kim	11.880	1.165	165	50	1.308	48	59	319	
2	Xã Khoen On	3.880	350	40	20	504	-	11	198	
3	Xã Than Uyên	10.380	108	-	-	880	45	30	331	
4	Xã Mường Than	7.530	388	77	20	1.381	44	20	126	
5	Xã Pắc Ta	6.950	807	150	40	1.431	40	13	72	
6	Xã Nậm Sỏ	3.520	216	-	-	448	-	9	243	
7	Xã Tân Uyên	12.300	1.500	300	100	1.028	57	55	324	
8	Xã Mường Khoa	6.470	1.282	282	80	277	-	9	65	
9	Xã Bản Bo	6.180	1.125	500	50	303	43	17	57	
10	Xã Bình Lư	9.920	258	58	10	702	45	16	331	
11	Xã Tả Lèng	8.530	109	-	-	732	56	16	91	
12	Xã Khun Há	6.410	514	50	30	283	50	14	88	
13	Phường Tân Phong	9.800	689	140	20	1.570	65	38	511	
14	Phường Đoàn Kết	6.860	791	158	20	825	63	46	22	
15	Xã Sin Suối Hồ	9.040	669	140	20	360	40	11	181	
16	Xã Phong Thổ	7.980	8	-	-	634	60	12	36	
17	Xã Sì Lở Lầu	7.200	7	-	-	518	20	4	22	
18	Xã Dào San	5.470	-	-	-	401	50	5	60	
19	Xã Khổng Lào	6.330	148	-	-	164	100	5	22	
20	Xã Tủa Sín Chải	8.480	113	-	10	664	-	7	27	
21	Xã Sin Hồ	5.950	94	20	10	307	67	4	30	
22	Xã Hồng Thu	8.260	579	120	20	429	-	4	22	

[illegible]

Biểu 2.2

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP
CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Các đơn vị	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Diện tích rừng trồng mới (Ha)	Diện tích cây Sâm (Ha)	Ghi chú
I	Tổng toàn tỉnh	54,29	518.970	2.000	708	
II	Chia theo xã, phường					
1	Xã Mường Kim	40,11	15.763	140	-	
2	Xã Khoen On	41,85	8.320	60	-	
3	Xã Than Uyên	51,21	7.253	-	-	
4	Xã Mường Than	42,08	8.246	180	-	
5	Xã Pắc Ta	47,39	8.760	60	-	
6	Xã Nậm Sỏ	28,31	11.311	160	-	
7	Xã Tân Uyên	50,00	17.779	110	-	
8	Xã Mường Khoa	56,27	10.417	-	22	
9	Xã Bản Bo	41,20	4.227	-	-	
10	Xã Bình Lư	58,39	10.293	-	-	
11	Xã Tả Lèng	60,85	7.876	-	15	
12	Xã Khun Há	56,78	8.799	20	152	
13	Phường Tân Phong	32,21	3.568	10	-	
14	Phường Đoàn Kết	45,79	6.204	10	-	
15	Xã Sin Suối Hồ	54,35	14.277	40	2	
16	Xã Phong Thổ	30,12	8.472	60	-	
17	Xã Sì Lở Lầu	56,89	8.427	-	125	
18	Xã Đào San	45,34	6.231	-	31,1	
19	Xã Khổng Lào	38,77	7.696	40	5	
20	Xã Tủa Sín Chải	46,60	14.180	40	-	
21	Xã Sìn Hồ	42,50	7.249	40	27	
22	Xã Hồng Thu	37,78	7.009	40	-	
23	Xã Nậm Tăm	56,84	14.411	40	-	
24	Xã Pu Sam Cáp	58,00	9.220	-	40,0	
25	Xã Nậm Cuối	27,32	5.784	100	-	
26	Xã Nậm Mạ	24,79	3.041	-	-	
27	Xã Lê Lợi	48,80	15.410	40	-	

TT	Các đơn vị	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Diện tích rừng trồng mới (Ha)	Diện tích cây Sâm (Ha)	Ghi chú
28	Xã Nậm Hàng	54,47	19.124	60	-	
29	Xã Mường Mô	65,39	26.892	140	-	
30	Xã Hua Bum	66,69	24.043	40	20	
31	Xã Pa Tần	53,98	17.383	-	10	
32	Xã Bum Nua	70,21	22.324	60	136	
33	Xã Bum Tở	67,23	26.722	160	-	
34	Xã Mường Tè	59,90	17.829	70	10	
35	Xã Thu Lũm	83,05	21.120	-	91	
36	Xã Pa Ủ	72,06	32.453	200	23	
37	Xã Mù Cả	81,96	31.665	20	-	
38	Xã Tà Tổng	56,75	29.192	60	-	

Biểu 2.3

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ MÔI TRƯỜNG, NƯỚC SINH HOẠT
CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Đơn vị	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối) (%)	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	Ghi chú
I	Tổng toàn tỉnh	91,0	65,0	35,0	90,0	45,0	
II	Chia theo xã, phường						
1	Xã Mường Kim	-	65,0	35,0	90,0	48,0	
2	Xã Khoen On	-	65,0	35,0	90,0	48,0	
3	Xã Than Uyên	-	65,0	35,0	90,0	52,0	
4	Xã Mường Than	-	65,0	35,0	90,0	50,0	
5	Xã Pắc Ta	-	65,0	35,0	90,0	49,0	
6	Xã Nậm Sỏ	-	65,0	35,0	90,0	42,0	
7	Xã Tân Uyên	-	65,0	35,0	90,0	52,0	
8	Xã Mường Khoa	-	65,0	35,0	90,0	49,0	
9	Xã Bản Bo	-	65,0	35,0	90,0	50,0	
10	Xã Bình Lư	-	65,0	35,0	90,0	51,0	
11	Xã Tả Lèng	-	65,0	35,0	90,0	43,0	
12	Xã Khun Há	-	65,0	35,0	90,0	42,0	
13	Phường Tân Phong	91,0	-	35,0	90,0	-	
14	Phường Đoàn Kết	91,0	-	35,0	90,0	-	
15	Xã Sin Suối Hồ	-	65,0	35,0	90,0	45,0	
16	Xã Phong Thổ	-	65,0	35,0	90,0	51,0	
17	Xã Sỉ Lở Lầu	-	65,0	35,0	90,0	42,0	
18	Xã Đào San	-	65,0	35,0	90,0	40,0	
19	Xã Không Lào	-	65,0	35,0	90,0	43,0	
20	Xã Tủa Sín Chải	-	65,0	35,0	90,0	40,0	
21	Xã Sìn Hồ	-	65,0	35,0	90,0	47,0	
22	Xã Hồng Thu	-	65,0	35,0	90,0	40,0	
23	Xã Nậm Tăm	-	65,0	35,0	90,0	46,0	

TT	Đơn vị	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối) (%)	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	Ghi chú
24	Xã Pu Sam Cáp	-	65,0	35,0	90,0	40,0	
25	Xã Nậm Cuối	-	65,0	35,0	90,0	43,0	
26	Xã Nậm Mạ	-	65,0	35,0	90,0	41,0	
27	Xã Lê Lợi	-	65,0	35,0	90,0	42,0	
28	Xã Nậm Hàng	-	65,0	35,0	90,0	46,0	
29	Xã Mường Mô	-	65,0	35,0	90,0	41,0	
30	Xã Hua Bum	-	65,0	35,0	90,0	40,0	
31	Xã Pa Tần	-	65,0	35,0	90,0	45,0	
32	Xã Bum Nưa	-	65,0	35,0	90,0	45,0	
33	Xã Bum Tở	-	65,0	35,0	90,0	46,0	
34	Xã Mường Tè	-	65,0	35,0	90,0	45,0	
35	Xã Thu Lũm	-	65,0	35,0	90,0	41,0	
36	Xã Pa Ủ	-	65,0	35,0	90,0	40,0	
37	Xã Mù Cả	-	65,0	35,0	90,0	40,0	
38	Xã Tà Tổng	-	65,0	35,0	90,0	40,0	

Biểu 2.4

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO
CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Đơn vị	Kế hoạch đến năm 2026			Ghi chú
		Bình quân tiêu chí NTM (TC/xã)	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (%)	
I	Tổng toàn tỉnh	4,50	11,9	3,88	
II	Chia theo xã, phường				
1	Xã Mường Kim	6,00	5,57	2,10	
2	Xã Khoen On	5,00	3,60	1,60	
3	Xã Than Uyên	7,00	2,20	1,00	
4	Xã Mường Than	6,00	3,55	1,50	
5	Xã Pắc Ta	5,00	4,32	1,60	
6	Xã Nậm Sỏ	4,00	5,52	2,00	
7	Xã Tân Uyên	7,00	3,29	1,10	
8	Xã Mường Khoa	6,00	2,57	1,10	
9	Xã Bản Bo	5,00	4,06	1,05	
10	Xã Bình Lư	6,00	3,73	1,20	
11	Xã Tả Lèng	4,00	7,85	2,25	
12	Xã Khun Há	4,00	8,35	2,34	
13	Phường Tân Phong	-	1,81	0,49	
14	Phường Đoàn Kết	-	4,27	1,09	
15	Xã Sin Suối Hồ	4,00	18,00	7,48	
16	Xã Phong Thổ	5,00	8,12	2,50	
17	Xã Sì Lở Lầu	3,00	33,00	11,00	
18	Xã Đào San	4,00	31,48	11,00	
19	Xã Khổng Lào	4,00	13,93	5,00	
20	Xã Tủa Sín Chải	3,00	29,40	10,50	
21	Xã Sìn Hồ	5,00	12,64	5,50	

TT	Đơn vị	Kế hoạch đến năm 2026			Ghi chú
		Bình quân tiêu chí NTM (TC/xã)	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (%)	
22	Xã Hồng Thu	4,00	25,40	10,00	
23	Xã Nậm Tăm	4,00	11,58	5,50	
24	Xã Pu Sam Cáp	4,00	20,69	6,00	
25	Xã Nậm Cuối	4,00	25,72	9,00	
26	Xã Nậm Mạ	4,00	20,89	8,50	
27	Xã Lê Lợi	4,00	16,32	7,00	
28	Xã Nậm Hàng	5,00	8,44	2,50	
29	Xã Mường Mô	4,00	17,70	7,00	
30	Xã Hua Bum	4,00	22,81	9,50	
31	Xã Pa Tần	4,00	17,96	8,00	
32	Xã Bum Nưa	4,00	20,49	8,80	
33	Xã Bum Tở	5,00	13,44	6,50	
34	Xã Mường Tè	4,00	6,89	2,60	
35	Xã Thu Lũm	4,00	18,68	7,50	
36	Xã Pa Ủ	3,00	40,40	14,00	
37	Xã Mù Cả	4,00	26,33	10,00	
38	Xã Tà Tổng	4,00	16,17	6,80	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	10.659,7	
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	10.659,7	
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng	4.876,4	
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	33,6	
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	5.749,8	
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	10.659,7	
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	352,3	
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	1.298,8	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	8.955,2	
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	53,4	
III	Một số sản phẩm chủ yếu			
1	Điện sản xuất	Tr. kwh	10.095	
2	Đá xây dựng	M3	772.005	
3	Chè khô các loại	Tấn	14.960	
4	Gạch xây các loại	1000 viên	85.858	
5	Nước máy sản xuất	1000 m3	6.533	
6	Xi măng	Tấn	132.357	
7	Đá ốp lát dolomit	M3	5.757	
9	Đất sét	M3	45.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
11	Cát	M3	46.350	
13	Đồng	Tấn	5.000	
15	Chì kẽm	Tấn	8.100	
17	Thức ăn chăn nuôi	Tấn	3.600	
19	Quế và các sản phẩm từ quế	Tấn	105	
21	Mắc ca chế biến	Tấn	210	
III	Hạ tầng điện lưới			
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	97,4	

Biểu số 04**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI***(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	11.400	
	Phân theo ngành kinh tế			
-	Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	9.670,8	
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	850,0	
-	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	6,0	
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	872,7	
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch			
1	Mạng lưới			
-	Số Khách sạn	Cái	36	
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cái	4	
-	Số phòng khách sạn	Phòng	1.255	
	Công suất sử dụng phòng	%	63	
-	Nhà hàng	Cái	150	
2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	1.607.750	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm	%	9,0	
	Trong đó:			
-	Khách quốc tế	Lượt người	38.150	
+	Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,7	
+	Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,8	
-	Khách nội địa	Lượt người	1.569.600	
+	Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,6	
+	Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,95	
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	1.314,3	
+	Khách quốc tế	Tỷ đồng	73,1	
+	Khách nội địa	Tỷ đồng	1.241,2	
III	Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	18,26	
-	Tốc độ tăng	%	9,7	
	Một số mặt hàng chủ yếu :			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
+	Chè	Triệu USD	15,09	
	Khối lượng	Tấn	6.573,6	
+	Hàng hóa khác	Triệu USD	3,17	
IV	Doanh thu ngành vận tải	Tr. đồng	401.100	
-	Vận tải hành khách	Tr. đồng	175.900	
-	Vận tải hàng hóa	Tr. đồng	225.200	

Biểu số 4.1

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI- DU LỊCH CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Đơn vị	Du lịch						Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (Tỷ đồng)	Ghi chú
		Tổng lượt khách du lịch (Lượt người)	Khách quốc tế (Lượt người)	Khách nội địa (Lượt người)	Tổng doanh thu du lịch (Tỷ đồng)	Doanh thu du lịch khách quốc tế (Tỷ đồng)	Doanh thu du lịch khách nội địa (Tỷ đồng)		
I	Tổng toàn tỉnh	1.607.750	38.150	1.569.600	1.314,3	73,1	1.241,2	11.400	
II	Chia theo xã, phường								
1	Xã Mường Kim	49.064	382	48.683	31,84	0,64	31,20	63,4	
2	Xã Khoen On	98.945	1.581	97.364	63,9	2,3	61,6	9,7	
3	Xã Than Uyên	196.909	2.180	194.729	129,19	2,88	126,31	776,8	
4	Xã Mường Than	48.845	164	48.682	32,20	0,24	31,96	55,3	
5	Xã Pắc Ta	4.120	87	4.033	2,18	0,07	2,12	61,7	
6	Xã Nậm Sỏ	4.643	120	4.524	2,51	0,11	2,40	12,1	
7	Xã Tân Uyên	35.556	676	34.880	20,02	0,73	19,29	893,1	
8	Xã Mường Khoa	11.685	131	11.554	6,42	0,09	6,33	67,9	
9	Xã Bản Bo	48.778	1.744	47.034	43,14	2,66	40,48	374,6	
10	Xã Bình Lư	431.531	5.886	425.645	337,2	7,8	329,4	1.125,1	
11	Xã Tả Lèng	71.722	3.052	68.670	70,21	4,48	65,73	15,9	
12	Xã Khun Há	48.887	1.853	47.034	43,24	2,76	40,48	19,4	
13	Phường Tân Phong	192.549	9.429	183.120	193,77	24,25	169,52	2.134,6	
14	Phường Đoàn Kết	182.466	8.066	174.400	183,72	20,22	163,50	2.413,6	
15	Xã Sin Suối Hồ	29.975	872	29.103	26,22	1,16	25,06	93,9	
16	Xã Phong Thổ	28.852	512	28.340	24,35	0,55	23,81	801,2	
17	Xã Sì Lờ Lầu	6.355	142	6.213	5,3	0,2	5,1	58,2	
18	Xã Đào San	12.666	131	12.535	9,4	0,2	9,3	78,7	
19	Xã Không Lào	6.028	142	5.886	5,31	0,19	5,12	141,5	
20	Xã Tủa Sín Chải	3.870	109	3.761	3,03	0,33	2,70	39,1	
21	Xã Sin Hồ	23.947	512	23.435	19,52	0,63	18,89	386,3	
22	Xã Hồng Thu	3.652	55	3.597	2,69	0,08	2,62	31,1	
23	Xã Nậm Tăm	4.066	33	4.033	3,00	0,06	2,94	217,7	
24	Xã Pu Sam Cáp	3.281	22	3.259	2,49	0,04	2,44	53,8	
25	Xã Nậm Cuối	3.335	33	3.303	2,37	0,02	2,34	54,1	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP			
I	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)			
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	3	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	942.297	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	22.665	
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước			
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	2.320	
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	1.710	
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Doanh nghiệp	3	
3	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	180	
4	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Tỷ đồng	67.600	
5	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	60	
6	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	25.625	
7	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	7,8	
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ			
I	Hợp tác xã			
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	428	
	Trong đó:			
-	Số HTX Thành lập mới	HTX	30	
-	Số HTX giải thể	HTX	68	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	5.500	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	4.500	
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	Người	3.500	
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	518.000	
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	Triệu đồng	300	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	66	
II	Tổ hợp tác			
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	340	
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	340	
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Người	3.000	
C	ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI			
1	Doanh thu	Triệu USD	0,1	
2	Số lao động	Người	6	
3	Nộp ngân sách	Triệu USD	0,07	

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Bảo hiểm xã hội			
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	30.345	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	8.426	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	23.524	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	483.030	
5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	11,9	
6	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	7,2	
III	Tạo việc làm			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	327.157	
	Tỷ lệ so với dân số	%	64,5	
-	Số lao động chia theo khu vực			
+	Lao động thành thị	Người	40.591	
+	Lao động nông thôn	Người	286.566	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	323.329	
	Cơ cấu lao động			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	61,15	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	15,37	
-	Dịch vụ	%	23,48	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	10.000	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	4.692	
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,17	
	Tỷ lệ nữ thất nghiệp	%	1,15	
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	7,95	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	7,46	
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	240	
IV	Trật tự an toàn xã hội			
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người	180	
+	Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)	Lượt Người	180	
-	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	2.100	
V	TRẺ EM			
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	7	
-	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	18,4	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	81,0	

Biểu số 6.1

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026					Ghi chú
		Tổng số lao động được giải quyết việc làm trong năm (Người)	Đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Người)	Số người tham gia Bảo hiểm xã hội (Người)	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (Người)	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (Xã)	
I	Tổng toàn tỉnh	10.000	240	38.771	23.524	7	
II	Chia theo xã, phường						
1	Xã Mường Kim	280	9	796	496		
2	Xã Khoen On	240	5	445	276		
3	Xã Than Uyên	520	10	2.569	1.486		
4	Xã Mường Than	420	7	599	356		
5	Xã Pắc Ta	350	4	520	270	x	
6	Xã Nậm Sỏ	300	2	410	180		
7	Xã Tân Uyên	720	10	2.200	1.130		
8	Xã Mường Khoa	350	5	540	320		
9	Xã Bản Bo	230	10	290	158		
10	Xã Bình Lư	323	6	1.709	1.014		
11	Xã Tả Lèng	305	3	416	279	x	
12	Xã Khun Há	235	2	309	215		
13	Phường Tân Phong	680	7	9.122	6.513		
14	Phường Đoàn Kết	600	8	4.808	2.750		
15	Xã Sín Suối Hồ	290	10	502	231		
16	Xã Phong Thổ	342	10	1.857	1.249		
17	Xã Si Lờ Lầu	297	18	436	232		
18	Xã Đào San	292	5	485	303	x	
19	Xã Khổng Lào	385	25	562	353	x	
20	Xã Tủa Sín Chải	200	5	500	378		
21	Xã Sín Hồ	209	5	1.372	752		
22	Xã Hồng Thu	172	3	439	306		

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026					Ghi chú
		Tổng số lao động được giải quyết việc làm trong năm (Người)	Đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Người)	Số người tham gia Bảo hiểm xã hội (Người)	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (Người)	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (Xã)	
23	Xã Nậm Tăm	229	6	518	298		
24	Xã Pu Sam Cáp	195	7	379	251		
25	Xã Nậm Cuối	150	2	355	226		
26	Xã Nậm Mạ	110	3	238	140		
27	Xã Lê Lợi	230	10	505	230		
28	Xã Nậm Hàng	188	20	1.480	610	x	
29	Xã Mường Mô	135	2	420	165		
30	Xã Hua Bum	120	6	315	160	x	
31	Xã Pa Tần	170	2	460	245		
32	Xã Bum Nưa	140	-	441	297		
33	Xã Bum Tở	180	7	1.437	854		
34	Xã Mường Tè	152	5	332	200		
35	Xã Thu Lũm	92	1	308	185		
36	Xã Pa Ủ	80	-	304	181		
37	Xã Mù Cả	42	-	151	75	x	
38	Xã Tà Tổng	47	-	242	160		

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Dân số			
-	Dân số trung bình	Người	507.373	
	Trong đó :			
+	Dân số thành thị	Người	60.781	
+	Dân số nông thôn	Người	446.592	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68,8	
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	426.756	
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,22	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,30	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11,11	
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	114	
2	Kế hoạch hoá gia đình			
-	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	70,8	

Biểu số 7.1

CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Tổng toàn tỉnh	507.373	
II	Chia theo xã, phường		
1	Xã Mường Kim	20.594	
2	Xã Khoen On	10.744	
3	Xã Than Uyên	27.353	
4	Xã Mường Than	13.874	
5	Xã Pắc Ta	10.680	
6	Xã Nậm Sỏ	10.665	
7	Xã Tân Uyên	29.539	
8	Xã Mường Khoa	12.651	
9	Xã Bản Bo	9.520	
10	Xã Bình Lư	18.336	
11	Xã Tả Lèng	12.805	
12	Xã Khun Há	9.365	
13	Phường Tân Phong	35.529	
14	Phường Đoàn Kết	25.252	
15	Xã Sin Suối Hồ	16.349	
16	Xã Phong Thổ	23.536	
17	Xã Sỉ Lở Lầu	15.482	
18	Xã Đào San	15.831	
19	Xã Khổng Lào	17.148	
20	Xã Tủa Sín Chải	15.688	
21	Xã Sìn Hồ	13.451	
22	Xã Hồng Thu	12.955	
23	Xã Nậm Tăm	12.680	
24	Xã Pu Sam Cáp	11.660	
25	Xã Nậm Cuối	10.877	

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
26	Xã Nậm Mạ	6.345	
27	Xã Lê Lợi	8.914	
28	Xã Nậm Hàng	10.757	
29	Xã Mường Mô	6.940	
30	Xã Hua Bum	5.694	
31	Xã Pa Tần	8.820	
32	Xã Bum Nưa	7.101	
33	Xã Bum Tở	11.870	
34	Xã Mường Tè	6.526	
35	Xã Thu Lũm	5.341	
36	Xã Pa Ủ	5.939	
37	Xã Mù Cả	3.059	
38	Xã Tà Tổng	7.503	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Cơ sở y tế và giường bệnh			
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	119	
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV	1	
-	Bệnh viện chuyên khoa	BV	2	
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	TT	1	
-	Trung tâm y tế	TT	8	
-	Trạm y tế xã/phường	Trạm	38	
-	Điểm trạm y tế	Điểm trạm	68	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100	
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở	2	
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường	1.740	
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường	700	
-	Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế	Giường	1.040	
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	34,29	
II	Nhân lực y tế			
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	2.962	
	Trong đó:			
1.1	Bác sỹ	Người	666	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	13,14	
1.2	Dược sỹ đại học	Người	127	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	Số được sỹ/vạn dân	1/10.000	2,50	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	100,0	
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	96,4	
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp			
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	30	
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	78,95	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	22,07	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	29,18	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,05	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	19,44	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	50,45	
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	95,01	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	75,99	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	85,80	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội			
	- Lao	1/100.000	25,50	
	- HIV/ AIDS	%	0,30	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,2	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	80,0	
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	92,5	

Biểu số 8.1

CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ VÀ Y TẾ CHI TIẾT ĐẾN XÃ PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng		Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	
			Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi			
Đơn vị tính		%	%	%	%	%	
I	Tổng toàn tỉnh	78,95	14,05	19,44	95,01	95,2	
II	Chia theo xã, phường						
1	Xã Mường Kim	x	14,73	21,93	96,50	89,6	
2	Xã Khoen On	x	15,12	21,40	96,51	91,2	
3	Xã Than Uyên	x	9,88	14,86	97,12	89,0	
4	Xã Mường Than	x	12,14	20,20	96,94	92,5	
5	Xã Pắc Ta	x	14,25	18,31	96,31	89,2	
6	Xã Nậm Sỏ	x	14,71	18,51	96,20	93,3	
7	Xã Tân Uyên	x	12,65	18,37	96,77	89,3	
8	Xã Mường Khoa	x	13,85	18,40	96,67	89,3	
9	Xã Bản Bo	x	13,60	18,13	95,83	99,5	
10	Xã Bình Lư	x	10,40	16,90	95,96	92,1	
11	Xã Tả Lèng	x	14,96	22,52	95,55	96,5	
12	Xã Khun Há	x	15,24	22,66	95,57	99,4	
13	Phường Tân Phong	x	9,59	15,73	96,79	98,2	
14	Phường Đoàn Kết	x	9,07	13,99	96,94	99,4	
15	Xã Sín Suối Hồ	x	14,63	17,22	95,24	99,6	
16	Xã Phong Thổ	x	10,30	15,41	95,66	89,0	
17	Xã Sì Lở Lầu		14,78	16,82	93,52	99,7	
18	Xã Đào San		15,33	25,66	93,47	99,6	
19	Xã Không Lào	x	13,79	19,04	94,98	98,8	
20	Xã Tủa Sín Chải	x	16,41	21,49	92,81	99,6	
21	Xã Sín Hồ	x	15,89	21,27	94,01	97,0	
22	Xã Hồng Thu	x	16,26	22,13	93,33	99,6	

STT	Đơn vị	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng		Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	
			Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi			
Đơn vị tính		%	%	%	%	%	
23	Xã Nậm Tăm	x	16,05	22,29	94,07	89,9	
24	Xã Pu Sam Cáp	x	16,14	20,06	93,50	99,0	
25	Xã Nậm Cuối	x	16,19	20,02	94,29	99,4	
26	Xã Nậm Mạ	x	16,60	18,03	95,50	99,6	
27	Xã Lê Lợi		14,98	23,90	95,31	94,1	
28	Xã Nậm Hàng	x	15,48	18,39	92,74	98,0	
29	Xã Mường Mô		16,94	23,54	93,71	97,9	
30	Xã Hua Bum		15,73	24,41	93,65	99,0	
31	Xã Pa Tần		17,33	18,84	93,30	99,3	
32	Xã Bum Nua	x	14,66	15,43	93,53	96,3	
33	Xã Bum Tở	x	14,95	22,04	95,73	92,2	
34	Xã Mường Tè	x	16,18	23,78	94,70	93,7	
35	Xã Thu Lũm	x	14,13	22,08	95,19	99,5	
36	Xã Pa Ủ		18,59	18,75	91,13	97,1	
37	Xã Mù Cả	x	15,67	22,00	94,12	94,8	
38	Xã Tà Tổng		19,27	19,90	89,41	98,8	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Tổng số học sinh	Cháu	148.590	
1	Hệ mầm non	Cháu	32.574	
2	Hệ phổ thông	H/sinh	113.704	
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT	H/sinh	3.080	
	Chia theo bậc học			
-	Tiểu học	H/sinh	52.599	
-	Trung học cơ sở	H/sinh	46.204	
-	Trung học Phổ thông	H/sinh	14.901	
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	2.312	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	122.221	
	Chia ra:			
-	Mầm non	H/sinh	28.300	
-	Tiểu học	H/sinh	44.509	
-	Trung học sơ sở	H/sinh	38.456	
-	Trung học phổ thông	H/sinh	10.956	
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	14.901	
IV	Phổ cập giáo dục			
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	38	
2	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	100	
3	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	100	
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99,8	
2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,9	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,0	
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	>60	
VI	Tổng số giáo viên	Người	8.915	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	96,0	
1	Cấp mầm non	Người	2.760	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	97,4	
2	Cấp Tiểu học	Người	3.226	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	95,5	
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	2.189	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,9	
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	652	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	88	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	
VII	Tổng số trường học	Trường	333	
	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú	Trường	9	
1	Trường mầm non	Trường	111	
2	Trường tiểu học	Trường	82	
3	Trường phổ thông TH&THCS (cấp 1 và 2)	Trường	30	
4	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	79	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
5	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	23	
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	8	
7	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100	
VIII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	236	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	72,6	
+	Cấp mầm non	%	76,6	
+	Cấp Tiểu học	%	73,17	
+	Cấp Trung học cơ sở	%	66,97	
+	Cấp Trung học phổ thông	%	78,3	
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	2	
+	Cấp mầm non	Trường	1	
+	Cấp Tiểu học	Trường	1	
IX	Tổng số phòng học	Phòng	7.263	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	99,7	
+	Cấp mầm non	Phòng	1.915	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	
+	Cấp Tiểu học	Phòng	3.195	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	99,8	
+	Cấp Trung học cơ sở	Phòng	1.627	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	99,8	
+	Cấp Trung học phổ thông	Phòng	458	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	
+	Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	68	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	
X	Đào tạo nghề	Người	4.700	
+	Tuyển sinh đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng	Người	4.150	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
+	Tuyển sinh đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	550	

Biểu số 9.1

CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Đơn vị	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia (%)	Tổng số lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng (Người)	Ghi chú
I	Tổng toàn tỉnh	72,6	4.150	
II	Chia theo xã, phường			
1	Xã Mường Kim	100,0	280	
2	Xã Khoen On	100,0	120	
3	Xã Than Uyên	100,0	260	
4	Xã Mường Than	100,0	150	
5	Xã Pắc Ta	50,0	135	
6	Xã Nậm Sỏ	20,0	120	
7	Xã Tân Uyên	93,3	210	
8	Xã Mường Khoa	100,0	135	
9	Xã Bản Bo	80,0	60	
10	Xã Bình Lư	87,5	168	
11	Xã Tả Lèng	62,5	120	
12	Xã Khun Há	20,0	90	
13	Phường Tân Phong	94,4	90	
14	Phường Đoàn Kết	88,2	90	
15	Xã Sin Suối Hồ	77,8	90	
16	Xã Phong Thổ	91,7	168	
17	Xã Sì Lờ Lầu	20,0	90	
18	Xã Đào San	50,0	60	
19	Xã Khổng Lào	77,8	60	
20	Xã Tủa Sín Chải	55,6	90	
21	Xã Sìn Hồ	63,6	70	
22	Xã Hồng Thu	33,3	70	
23	Xã Nậm Tăm	77,8	90	
24	Xã Pu Sam Cáp	37,5	90	
25	Xã Nậm Cuối	50,0	60	
26	Xã Nậm Mạ	40,0	100	

TT	Đơn vị	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia (%)	Tổng số lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng (Người)	Ghi chú
27	Xã Lê Lợi	70,0	70	
28	Xã Nậm Hàng	88,9	90	
29	Xã Mường Mô	83,3	68	
30	Xã Hua Bum	50,0	54	
31	Xã Pa Tần	71,4	86	
32	Xã Bum Nưa	25,0	186	
33	Xã Bum Tở	85,7	150	
34	Xã Mường Tè	100,0	60	
35	Xã Thu Lũm	83,3	100	
36	Xã Pa Ủ	20,0	90	
37	Xã Mù Cả	100,0	60	
38	Xã Tà Tổng	-	70	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN			
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động			
1	Điện ảnh			
-	Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ. Trong đó:	Buổi	590	
+	Số buổi chiếu vùng III	Buổi	469	
+	Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	121	
2	Nghệ thuật biểu diễn			
-	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	
-	Số buổi biểu diễn	Buổi	80	
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	60	
3	Nghệ thuật quần chúng			
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở. Trong đó:	Buổi	80	
-	Cấp tỉnh	Buổi	80	
4	Tuyên truyền lưu động			
-	Tổng số đội tuyên truyền lưu động	Đội	1	
-	Số buổi hoạt động. Trong đó:	Buổi	116	
+	Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	116	
5	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"			
-	Số bản, khu phố được công nhận trong năm	Bản, khu phố	723	
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
-	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ		
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	92.281	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86,4	
-	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	81	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	79	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,0	
6	Thư viện			
+	Số sách mới	Bản	3.400	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	2.400	
	+ Thư viện xã	Bản	1.000	
-	Tổng số sách có trong thư viện	Bản	149.884	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	81.366	
	+ Thư viện xã	Bản	68.518	
7	Bảo tồn, bảo tàng			
-	Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật	36.213	
	Trong đó: Stru tầm mới	Hiện vật	20	
-	Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	32	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT			
1	Số tổ chiếu bóng vùng cao	Tổ	5	
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	1.055	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà	1	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	94	
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	960	
	Tỷ lệ bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	88,5	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
B	THỂ DỤC - THỂ THAO			
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	159.526	
-	Tỷ lệ so với dân số	%	31,4	
2	Số gia đình thể thao	Gia đình	20.257	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	455	
4	Cơ sở thi đấu TDTT	Cơ sở	162	
-	Sân vận động	Sân	7	
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	155	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Đơn vị	Tỷ lệ bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa (%)	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa (%)	Số NVH do Xã, phường quản lý (Nhà)	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có nhà văn hóa (%)	Ghi chú
I	Tổng toàn tỉnh	75,6	86,4	94	88,5	
II	Chia theo xã, phường					
1	Xã Mường Kim	76,7	88,5	4	88,4	
2	Xã Khoen On	78,3	88,0	2	95,7	
3	Xã Than Uyên	80,5	89,7	4	95,1	
4	Xã Mường Than	75	86,0	2	100	
5	Xã Pắc Ta	80	87,2	2	100	
6	Xã Nậm Sỏ	78,9	86,0	2	100	
7	Xã Tân Uyên	79,5	89,5	4	88,6	
8	Xã Mường Khoa	80	88,0	2	86,7	
9	Xã Bản Bo	76,2	88,3	2	90,5	
10	Xã Bình Lư	77,2	89,5	2	94,3	
11	Xã Tả Lèng	77	86,5	2	100	
12	Xã Khun Há	77,3	87,0	2	100	
13	Phường Tân Phong	80,4	91,5	2	91,3	
14	Phường Đoàn Kết	81,3	90,8	3	97,9	
15	Xã Sin Suối Hồ	71,4	86,4	2	80	
16	Xã Phong Thổ	75	86,9	2	97,9	
17	Xã Sì Lờ Lầu	74,1	79,0	3	74,1	
18	Xã Đào San	75	85,4	2	67,9	
19	Xã Khổng Lào	71,9	86,0	2	93,8	
20	Xã Tủa Sín Chải	71	80,5	2	87,1	
21	Xã Sin Hồ	74,1	81,0	5	44,4	
22	Xã Hồng Thu	70,4	82,0	3	85,2	
23	Xã Nậm Tăm	73,1	86,2	3	88,5	
24	Xã Pu Sam Cáp	73,7	79,0	3	100	
25	Xã Nậm Cuối	75	86,0	2	70,8	
26	Xã Nậm Mạ	72,7	85,0	2	100	

TT	Đơn vị	Tỷ lệ bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa (%)	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa (%)	Số NVH do Xã, phường quản lý (Nhà)	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có nhà văn hóa (%)	Ghi chú
27	Xã Lê Lợi	75	86,0	4	87,5	
28	Xã Nậm Hàng	72,2	86,5	4	83,3	
29	Xã Mường Mô	73,3	86,5	2	93,3	
30	Xã Hua Bum	75	84	2	91,7	
31	Xã Pa Tần	73,1	85	3	76,9	
32	Xã Bum Nưa	73,7	82,3	2	78,9	
33	Xã Bum Tở	76,2	86,4	3	90,5	
34	Xã Mường Tè	72,7	84,1	2	81,8	
35	Xã Thu Lũm	70,6	85,5	2	88,2	
36	Xã Pa Ủ	70,6	85,5	2	100	
37	Xã Mù Cả	75	81,1	1	100	
38	Xã Tà Tổng	72,7	80,5	1	72,7	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Viễn thông			
-	Tổng số thiết bị trạm thu phát sóng di động	Thiết bị	2.150	
-	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	398.005	
-	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	61.500	
-	Số xã, phường có mạng Internet	Xã, phường	38	
2	Phát thanh - Truyền hình			
-	Tổng số Đài truyền thanh xã, phường	Đài	38	
	Trong đó: Tổng số trạm phát sóng truyền thanh		114	
+	Số trạm FM	Trạm	37	
+	Số trạm Ứng dụng CNTT-VT	Trạm	77	